

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Gas Shipping).

Mã chứng khoán : GSP.

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.

Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBBTT số: 36/UQ-VTSPK ngày 23/8/2019)

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Quý III/2022.

Báo cáo Tài chính Quý III/2022 trên cũng được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2022.
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý III/2022.



Lê Anh Nam

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP. HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2022

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 10 NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2022	31/12/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		524.159.624.632	542.291.019.615
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.190.535.110	139.577.833.160
1 Tiền	111	1	39.190.535.110	9.577.833.160
2 Các khoản tương đương tiền	112	1	20.000.000.000	130.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		163.000.000.000	153.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.1	163.000.000.000	153.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208.573.406.580	191.105.720.583
1 Phải thu của khách hàng	131	3	200.600.418.860	178.619.117.929
2 Trả trước cho người bán	132	5	4.562.704.455	8.410.712.339
3 Các khoản phải thu khác	136	4	3.410.283.265	4.075.890.315
IV Hàng tồn kho	140		30.499.485.106	21.934.847.395
1 Hàng tồn kho	141	6	30.499.485.106	21.934.847.395
V Tài sản ngắn hạn khác	150		62.896.197.836	36.672.618.477
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	7.581.182.447	4.240.414.286
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.315.015.389	32.432.204.191
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.016.268.659.536	756.498.781.511
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.409.541.146	1.327.930.786
1 Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1.409.541.146	1.327.930.786
II Tài sản cố định	220		1.009.906.356.584	755.170.850.725
1 Tài sản cố định hữu hình	221		1.009.906.356.584	755.170.850.725
- Nguyên giá	222	7	1.467.880.905.122	1.146.849.011.101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(457.974.548.538)	(391.678.160.376)
2 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(435.570.550)	(435.570.550)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		4.952.761.806	-
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.952.761.806	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.540.428.284.168	1.298.789.801.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2022	31/12/2021
A NỢ PHẢI TRẢ	300		831.781.093.527	641.219.249.238
I Nợ ngắn hạn	310		373.360.986.503	329.159.072.033
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	156.291.850.700	156.693.498.466
2 Người mua trả tiền trước	312		366.366.450	17.145.386
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	9.474.020.546	2.148.879.492
4 Phải trả người lao động	314		25.199.250.293	24.867.701.212
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	15.205.837.975	8.459.149.499
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	19.161.240.750	12.051.517.515
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	12	723.154.987	1.190.527.064
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	124.766.302.856	89.455.397.856
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	20.527.359.867	33.283.983.146
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.645.602.079	991.272.397
II Nợ dài hạn	330		458.420.107.024	312.060.177.205
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	442.357.074.288	309.620.742.680
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	16.063.032.736	2.439.434.525
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		708.647.190.641	657.570.551.888
I Vốn chủ sở hữu	410	14	708.647.190.641	657.570.551.888
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		557.994.450.000	557.994.450.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		557.994.450.000	557.994.450.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	39.107.556.317
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.511.521	1.709.511.521
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.835.672.803	58.759.034.050
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421a		55.817.204.368	2.713.291.998
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		54.018.468.435	56.045.742.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.540.428.284.168	1.298.789.801.126

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính : đồng

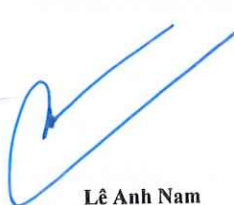
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	489.021.687.719	328.453.183.728	1.419.155.326.853	1.216.711.580.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	489.021.687.719	328.453.183.728	1.419.155.326.853	1.216.711.580.390
4. Giá vốn hàng bán	11	448.681.995.405	297.784.343.572	1.309.944.717.184	1.129.111.256.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	40.339.692.314	30.668.840.156	109.210.609.669	87.600.323.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.594.059.811	4.418.030.772	12.981.591.959	10.972.609.970
7. Chi phí tài chính	22	11.060.664.584	1.875.723.932	22.713.027.542	5.115.577.225
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	7.535.757.235	1.810.007.592	15.912.417.275	4.874.928.964
8. Chi phí bán hàng	25	883.564.840	1.085.804.356	1.741.745.166	4.178.951.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.529.192.224	8.643.414.968	34.015.611.275	28.298.310.828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21.460.330.477	23.481.927.672	63.721.817.645	60.980.094.387
11. Thu nhập khác	31	3.125.684.041	191.147.870	4.390.063.482	609.295.179
12. Chi phí khác	32	-	-	467.553.754	13.646.397
13. Lợi nhuận khác	40	3.125.684.041	191.147.870	3.922.509.728	595.648.782
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24.586.014.518	23.673.075.542	67.644.327.373	61.575.743.169
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.866.255.114	4.683.243.334	13.625.858.938	12.249.454.277
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19.719.759.404	18.989.832.208	54.018.468.435	49.326.288.892
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	353	527	968	1.370
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	67.644.327.373	61.575.743.169
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	66.296.388.162	41.077.391.243
- Các khoản dự phòng	03	20.591.439.188	21.306.139.380
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.960.386.293	(3.561.192.528)
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.909.179.426)	(6.831.628.332)
- Chi phí lãi vay	06	15.912.417.275	4.874.928.964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	168.495.778.865	118.441.381.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(40.432.107.555)	(38.895.614.109)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.564.637.711)	(5.516.835.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	34.849.857.454	32.381.612.089
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3.340.768.161)	(11.738.227.389)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.014.185.425)	(4.503.341.788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.208.403.865)	(7.660.948.654)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(23.847.274.049)	(11.577.420.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	107.938.259.553	70.930.605.484
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(341.437.607.666)	(329.164.387.558)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.000.000.000)	(63.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	95.000.000.000	137.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.242.225.059	8.301.718.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(350.195.382.607)	(246.362.668.816)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/9/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	228.928.000.000	230.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.233.587.650)	(42.671.081.250)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.422.380.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	161.694.412.350	169.906.538.750
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(80.562.710.704)	(5.525.524.582)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139.577.833.160	53.229.188.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	175.412.654	3.364.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.190.535.110	47.707.028.347

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 06 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.
Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.
Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời.
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:
- 5
- 6

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Máy móc thiết bị: 03 năm.

Phương tiện vận tải: 05-15 năm.

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp

7 bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Nguyên tắc kê toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn

8 phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đơn đốc việc thanh toán được kịp thời.

10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khung ước vay.

11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- 13 (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- 16 Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1 Tiền:

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	271.196.165	131.874.114
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.919.338.945	9.445.959.046
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	130.000.000.000
Cộng	59.190.535.110	139.577.833.160

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước:

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2		-	10.000.000.000	10.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	20.000.000.000	20.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN SG		-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000

2 Các khoản đầu tư tài chính:

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/9/2022		31/12/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
2.1.1 Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	163.000.000.000	163.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam (1)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000
NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	25.000.000.000	25.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Tiên Phong (3)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
NH TMCP Phương Đông	70.000.000.000	70.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
NH TMCP Đại chúng VN - CN HCM	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	163.000.000.000	163.000.000.000	153.000.000.000	138.000.000.000

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4,3%- 7,4%.

(1) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Wooribank Việt Nam với số tiền 23 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.

(2) Công ty sử dụng 03 hợp đồng tiền gửi tại NH TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 15/9/2019.

(3) Công ty sử dụng 01 hợp đồng tiền gửi tại NH TMCP Tiên Phong với số tiền 25 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022.

3	Phải thu của khách hàng:			30/9/2022	31/12/2021
				VND	VND
3.1	Ngắn hạn:			200.600.418.860	178.619.117.929
	<i>(Chi tiết KH chiếm từ 5% tổng phải thu)</i>			200.600.418.860	178.619.117.929
	Bên thứ ba			53.005.555.337	33.924.254.160
	Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi			13.026.971.115	6.086.737.425
	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông			9.863.439.105	8.650.769.003
	Công ty TNHH Totalenergies LPG Việt Nam			-	7.567.861.948
	Daitoh Trading Co.,Ltd			9.440.560.000	102.843.117
	Các đối tượng khác			30.115.145.117	11.618.885.784
	Khách hàng là các bên có liên quan			138.154.303.523	144.592.020.652
	<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>				
3.2	Dài hạn:			-	-
	<i>(Chi tiết KH chiếm từ 5% tổng phải thu)</i>				
	Cộng			200.600.418.860	178.619.117.929
4	Phải thu khác:			30/9/2022	31/12/2021
				VND	VND
4.1	Ngắn hạn:			1.820.289.952	1.446.773.250
	Phải thu người lao động			13.800.000	931.304.002
	Ký cược ký quỹ			1.555.539.726	1.664.260.276
	Lãi tiền gửi dự thu			20.653.587	33.552.787
	Phải thu khác			3.410.283.265	4.075.890.315
4.2	Dài hạn:			1.409.541.146	1.327.930.786
	Ký cược ký quỹ			1.409.541.146	1.327.930.786
5.	Trả trước cho người bán:			30/9/2022	31/12/2021
				VND	VND
	Nhà cung cấp khác			4.500.474.497	8.410.712.339
				4.500.474.497	8.410.712.339
6.	Hàng Tồn Kho:			30/9/2022	31/12/2021
				VND	VND
				Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu			30.499.485.106	21.934.847.395
	Cộng			30.499.485.106	21.934.847.395

Các Thuyết minh này là bộ phận thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2022	16.090.336.240	1.129.721.732.290	1.036.942.571	1.146.849.011.101
Tăng trong kỳ	100.538.182	320.931.355.839	-	321.031.894.021
Mua sắm mới	100.538.182	320.931.355.839	-	321.031.894.021
Khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2022	16.190.874.422	1.450.653.088.129	1.036.942.571	1.467.880.905.122
II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2022	6.358.481.421	384.438.407.975	881.270.980	391.678.160.376
Tăng trong kỳ	1.563.727.986	64.713.741.703	18.918.473	66.296.388.162
Khấu hao trong kỳ	1.563.727.986	64.713.741.703	18.918.473	66.296.388.162
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bán thanh lý	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2022	7.922.209.407	449.152.149.678	900.189.453	457.974.548.538
III. Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2022	9.731.854.819	745.283.324.315	155.671.591	755.170.850.725
Tại ngày 30/9/2022	8.268.665.015	1.001.500.938.451	136.753.118	1.009.906.356.584

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.857.614.947 đồng và 393.726.200.198 đồng.

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 193.918.388.610 đồng và 0 đồng (Thuyết minh số 15).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 314.978.596.820 đồng (Thuyết minh số 15).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 271.559.122.919 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 138.462.274.953 đồng).

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/9/2022	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Khấu hao lũy kế	-	-	-

Tại ngày 01/01/2022	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Khấu hao trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ		-	-
Tại ngày 30/9/2022	126.340.550	309.230.000	435.570.550
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 30/9/2022	-	-	-

8 Chi phí trả trước:

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
Ngắn hạn		
Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	2.838.408.570	2.054.687.546
Chi phí đăng kiểm	-	-
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	449.866.645	268.533.336
Chi phí Bảo hiểm thân tàu Hull	560.924.431	145.108.497
Chi phí thuê văn phòng, kho...	3.285.400.345	1.167.190.200
Nhiên liệu Offhire	-	-
Chi phí lớp, BH xe bồn	8.578.060	-
Chi phí phần mềm online	248.532.215	-
Trả trước ngắn hạn khác	189.472.180	604.894.706
Cộng	7.581.182.447	4.240.414.286

9 Phải trả người bán:

	30/9/2022 VND	31/12/2021 VND
a Bên thứ ba	102.441.713.187	87.225.350.755
Công ty TNHH Vận tải TM Tường Vy	25.410.993.591	21.128.153.308
Công ty TNHH Hồng Phúc	16.403.575.261	2.790.336.891
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	10.909.771.304	8.076.263.977
Công ty TNHH Vận Tải Dầu Khí Việt Mỹ	16.821.217.491	13.130.276.134
Phải trả cho đối tượng khác	32.896.155.540	42.100.320.445
b Các bên liên quan	53.850.137.513	69.468.147.711
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>		
Cộng	156.291.850.700	156.693.498.466

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2022 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	30/9/2022 VND
Thuế GTGT NK	-	318.765.208	318.765.208	-
Thuế nhập khẩu	12.213.349	167.549.930	179.056.557	706.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.015.869.932	13.625.858.938	6.208.403.865	9.433.325.005
Thuế thu nhập cá nhân	120.796.211	1.105.466.825	1.186.274.217	39.988.819
Các loại thuế khác	-	503.000.000	503.000.000	-
Cộng	2.148.879.492	15.720.640.901	8.395.499.847	9.474.020.546

(*Thuế TNDN quý 2/2022 được giãn thời hạn nộp theo Nghị định số 34/2022/NĐ-CP

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn trích trước phí đại lý	3.381.123.905	817.272.951
Giá vốn trích trước cước tàu, thương mại	6.507.882.742	4.005.058.814
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3.510.857.192	651.811.677
Phí nhân hiệu tập đoàn	1.279.113.810	751.780.812
Chi phí khác	356.860.326	1.322.596.966
Phí kiểm toán	170.000.000	144.000.000
Chi phí vật tư, thiết bị, sửa chữa	-	564.328.279
Cộng	15.205.837.975	8.459.149.499

12 Phải trả ngắn hạn khác:

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	405.697.860	40.469.689
Cổ tức phải trả	58.410.000	58.410.000
Phải trả, phải nộp khác	259.047.127	1.091.647.375
Cộng	723.154.987	1.190.527.064

13 Doanh thu chưa thực hiện:

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Cước tàu cho thuê định hạn :	19.161.240.750	12.051.517.515
Cộng	19.161.240.750	12.051.517.515

14 Dự phòng phải trả:

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng trợ cấp thời việc	Dự phòng quỹ lương	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01	35.723.417.671	-	-	35.723.417.671
Dự phòng trong kỳ:	20.591.439.188	-	-	20.591.439.188
Các khoản dự phòng đã sử dụng:	(19.724.464.256)			(19.724.464.256)
Tại thời điểm cuối kỳ	36.590.392.603	-	-	36.590.392.603

Chi tiết

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả khác ngắn hạn	20.527.359.867	33.283.983.146
Dự phòng phải trả khác dài hạn	16.063.032.736	2.439.434.525
Cộng	36.590.392.603	35.723.417.671

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

14 **Vốn chủ sở hữu:**

	30/9/2022		31/12/2021	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	56.000.000	560.000.000.000	56.000.000	560.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	55.799.445	557.994.450.000	55.799.445	557.994.450.000

Cổ phiếu

	30/9/2022	31/12/2021
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445
Số lượng cổ phần đang lưu hành	55.799.445	55.799.445
Cổ phần phổ thông	55.799.445	55.799.445

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Tại ngày 01/01/2021	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	60.913.420.319	461.730.488.157
- Tăng vốn trong kỳ	197.994.450.000	-	-	-	197.994.450.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	56.045.742.052	56.045.742.052
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(3.000.091.658)	(3.000.091.658)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(1.200.036.663)	(1.200.036.663)
- Chia cổ tức	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2021	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
Tại ngày 01/01/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	58.759.034.050	657.570.551.888
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	54.018.468.435	54.018.468.435
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trích quỹ KT-PL	-	-	-	(2.241.829.682)	(2.241.829.682)
- Trích quỹ Thương BĐH	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/9/2022	557.994.450.000	1.709.511.521	39.107.556.317	109.835.672.803	708.647.190.641

Chi tiết các cổ đông:

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67,98%	379.323.470.000
Cổ đông khác	32,02%	178.670.980.000
Cộng	100,00%	557.994.450.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHÀM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2022

Mẫu số B 09a-DN
Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Diễn giải	30/9/2022		Phát sinh trong kỳ		31/12/2021			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	CLTG	Phân loại nợ	Nhận nợ vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	124.766.302.856	124.766.302.856	(1.788.343.008)	100.756.149.642	-	67.233.587.650	89.455.397.856	89.455.397.856
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	59.205.160.000	59.205.160.000	(1.788.343.008)	43.409.292.500		42.590.730.508	56.598.255.000	56.598.255.000
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	32.857.142.856	32.857.142.856	-	24.642.857.142		24.642.857.142	32.857.142.856	32.857.142.856
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	32.704.000.000	32.704.000.000	-	32.704.000.000		-	-	-
Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	442.357.074.288	442.357.074.288	(4.564.481.250)	(100.756.149.642)	228.928.000.000	-	309.620.742.680	309.620.742.680
Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam	81.847.360.000	81.847.360.000	(4.564.481.250)	(43.409.292.500)			120.692.171.250	120.692.171.250
Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	164.285.714.288	164.285.714.288	-	(24.642.857.142)			188.928.571.430	188.928.571.430
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TT KHDNL Miền Bắc	196.224.000.000	196.224.000.000	-	(32.704.000.000)		228.928.000.000	-	-
Cộng	567.123.377.144	567.123.377.144	(6.352.824.258)	-	228.928.000.000	67.233.587.650	399.076.140.536	399.076.140.536

15a. Vay dài hạn thể hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam thông qua 02 Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBYN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Tổng hạn mức tín dụng: 6.615.000 USD.
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sừc chớ đến 7500 CBM.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Thăng Long Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SHBYN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018.
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2022: 2.835.000 USD.
- Hợp đồng tín dụng số SHBYN/BC/10/2019/HDTD/GSP ngày 18/9/2019:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 8.015.000 USD, đã giải ngân 7.630.000 USD.
- + Thời hạn: 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = USD LIBOR 03 tháng cộng 2,5%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SÀN PHÀM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2022

Mẫu số B 09a-DN

Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu vận tải LPG có sức chở từ khoảng 3.500 - 5.000 CBM.
 - + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là con tàu Đà Nẵng Gas được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số SBHVN/BC/102019/HDTC/GSP ngày 27/12/2019
 - + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2022: 3.052.000 USD.
- 15b. Vay dài hạn thế hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam thông qua Hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021:
- + Tổng hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 VND
 - + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
 - + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất = Bình quân lãi suất tiền gửi 03 tháng (cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh cộng 2%/năm.
 - + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
 - + Tài sản đảm bảo: * tài sản thế chấp là tàu Cửu Long Gas, tàu Sài Gòn Gas của Công ty và
* thế chấp quyền tài sản của tàu Shamrock Jupiter được mua dựa trên khoản vay theo HĐ tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.
 - + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2022: 197.142.857.144 VND

15c. Vay dài hạn thế hiện khoản tài trợ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong thông qua Hợp đồng cho vay số 22/2021/HDTD/TTKHDNL_MB2/01 ngày 05/4/2022:

- + Tổng hạn mức tín dụng: 11.025.000 USD (theo tỷ giá quy đổi trên CCS tại thời điểm giải ngân)
- + Đã giải ngân : 228.928.000.000 VND
- + Thời hạn: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- + Lãi suất tiền vay được thỏa thuận và thống nhất theo mỗi lần điều chỉnh, dựa trên công thức: lãi suất VND = USD LIBOR 03 tháng cộng 4,2%/năm.
- + Mục đích vay: đầu tư mua sắm Tàu chở dầu/hóa chất 20.000 DWT.
- + Tài sản đảm bảo: tài sản thế chấp là Aquarius được mua dựa trên khoản vay theo HĐ cho vay trên
- + Dư nợ gốc vào thời điểm 30/9/2022: 228.928.000.000 VND

35
CÔ
PH
N
QU
H

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

16 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

	30/9/2022	31/12/2021
Đô la Mỹ (USD)	977.966,75	330.897,19

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	114.442.552.191	76.935.336.441
Doanh thu cung cấp dịch vụ	374.579.135.528	251.517.847.287
Cộng	489.021.687.719	328.453.183.728
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	514.866.759.202	367.772.806.042
Doanh thu cung cấp dịch vụ	904.288.567.651	848.938.774.348
Cộng	1.419.155.326.853	1.216.711.580.390

1 Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND

2 Giá vốn hàng bán:

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	114.182.037.560	76.585.043.734
Giá vốn dịch vụ cung cấp	334.499.957.845	221.199.299.838
Cộng	448.681.995.405	297.784.343.572
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	513.709.176.230	366.425.663.138
Giá vốn dịch vụ cung cấp	796.235.540.954	762.685.593.348
Cộng	1.309.944.717.184	1.129.111.256.486

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	18.381.995	14.766.041
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	2.147.878.084	1.767.038.203
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	2.427.799.732	71.930.066
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.564.296.462
Cộng	4.594.059.811	4.418.030.772
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	39.413.699	36.320.114
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	7.869.765.727	6.795.308.218
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	5.023.227.966	807.305.808
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.184.567	3.333.675.830
Cộng	12.981.591.959	10.972.609.970

4 Chi phí tài chính:

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.535.757.235	1.810.007.592
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	328.030.508	65.716.340
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.196.876.841	-
Cộng	11.060.664.584	1.875.723.932
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.912.417.275	4.874.928.964
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	791.039.407	240.648.261
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.009.570.860	-
Cộng	22.713.027.542	5.115.577.225

5 Thu nhập khác

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	3.125.684.041	-
Cộng	3.125.684.041	0
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Bồi thường Bảo Hiểm	4.390.063.482	-
Thu nhập khác	-	2.643.607.714
Cộng	4.390.063.482	2.643.607.714

6 Chi phí khác

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Chi phí khác	320.641.754	-
Chi phí hành chính	146.912.000	-
Cộng	467.553.754	-

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.023.689.430	37.175.160.604
Chi phí nhân công	28.616.093.634	30.412.216.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.183.953.213	14.482.699.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.574.518.862	223.910.821.362
Chi phí khác bằng tiền	1.522.911.361	1.532.665.551
Cộng	456.921.166.500	307.513.562.896
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.733.155.677	103.893.478.460
Chi phí nhân công	73.603.801.508	71.995.881.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.277.469.689	41.077.391.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.017.360.516.100	940.607.481.922
Chi phí khác bằng tiền	7.969.774.210	4.014.285.498
	1.309.944.717.184	1.161.588.518.749

	QUÝ III/2022 VND	QUÝ III/2021 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	24.586.014.518	23.673.075.542
- Điều chỉnh trong kỳ:	-254.738.946	-256.858.873
Điều chỉnh tăng	90.000.000	92.771.342
Điều chỉnh giảm	344.738.946	349.630.215
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	24.331.275.572	23.416.216.669
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.866.255.114	4.683.243.334
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	67.644.327.373	61.575.743.169
- Điều chỉnh trong kỳ:	-3.622.833.505	-2.095.132.161
Điều chỉnh tăng	898.598.986	295.524.527
Điều chỉnh giảm	4.521.432.491	2.390.656.688
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	64.021.493.868	59.480.611.008
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Thuế TNDN bổ sung theo BC quyết toán thuế năm trước	821.560.165	35333207500%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.625.858.938	12.249.454.277

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	QUÝ III/2022 VND	QUÝ III/2021 VND
1 Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
2 Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
3 Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

IX Những thông tin khác:

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

1.2 Công cụ tài chính:

	QUÝ III/2022 VND	QUÝ III/2021 VND
Các khoản vay	567.123.377.144	420.980.300.000
Trừ: Tiền và tương đương tiền	59.190.535.110	73.721.950.102
Nợ thuần	507.932.842.034	347.258.349.898
Vốn chủ sở hữu	708.647.190.641	452.856.648.728
Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu	0,72	0,77

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.190.535.110	73.721.950.102
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.982.947.726	192.433.651.369
Đầu tư tài chính	163.000.000.000	153.000.000.000
Cộng	432.173.482.836	419.155.601.471
Các khoản vay	567.123.377.144	399.076.140.536
Phải trả người bán và phải trả khác	157.015.005.687	157.884.025.530
Chi phí phải trả	15.205.837.975	8.459.149.499
Cộng	739.344.220.806	565.419.315.565
Chênh lệch thanh khoản thuần	(307.170.737.970)	(146.263.714.094)

Công nợ tài chính tăng lên là do phát sinh khoản vay đầu tư tàu. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/9/2022 như sau:

	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	17.632.187.519	3.049.293.117
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	149.299.228.941	183.562.474.030
Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY)	458.226.300	-
Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR)	25.738.170	-
Cộng	167.415.380.930	186.611.767.147

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại:	37.355.470.861	42.766.355.674
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.231.765.033	5.454.953.999
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	33.123.705.828	37.311.401.675
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	149.815.090.976	108.955.328.217
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	17.865.243.663	24.372.232.103
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	131.949.847.313	84.583.096.114
Phải thu thương mại, dịch vụ:	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.570.306.237	3.027.349.260
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	22.069.795.918	24.489.092.388
Cộng	26.640.102.155	27.516.441.648

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:	15.625.844.045	20.401.176.403
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	795.187.107	1.054.803.141
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	845.912.652	579.581.227
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	3.139.712.217	2.282.242.437
Cty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	-	3.962.895
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	71.048.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	10.590.064.069	16.330.646.703
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	183.920.000	149.940.000
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	47.227.888.170	130.572.196.115
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2.808.123.325	2.535.199.624
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	1.361.159.733	3.124.931.740
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	9.473.658.633	6.786.127.280
Cty CP Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	-	3.962.895
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	174.188.000	110.354.650
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	32.824.583.479	117.376.609.926
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	586.175.000	635.010.000
	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	196.860.043	592.906.890
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	928.171.957	439.877.403
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	1.141.244.777	1.402.648.212
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	5.486.400	3.942.950
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	9.897.419.213	16.941.832.818
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	37.972.800	83.770.000
Cộng	12.207.155.190	19.464.978.273
Doanh thu	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	180.988.686.101	131.182.765.242
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	24.663.381.097	25.523.764.365
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	145.010.515.853	93.029.559.902
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	11.314.789.151	12.629.440.975
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ - thương mại	583.383.912.453	648.217.960.168
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	334.027.586.940	443.953.905.475
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	7.489.004.827
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	61.768.855.124	80.153.395.670
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	187.587.470.389	106.253.718.923
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	10.367.935.273
b2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ		

	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
	VND	VND
Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ	124.703.612.007	88.595.415.948
CN Tcty Khí Việt Nam-Công ty CP-Cty Chế biến Khí Vũng tàu	11.154.000	23.232.000
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	102.870.058.838	63.959.283.739
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	13.379.573	237.159.719
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	981.055.249	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	4.392.407.000	3.105.025.500
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	547.159.092	980.145.140
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	11.311.978.722	12.625.759.995
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	2.484.195.455	7.628.089.855
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	185.610.000	-
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	1.517.662.227	-
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	53.750.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	335.201.851	36.720.000
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
	VND	VND
	355.431.852.980	107.279.504.072
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	14.368.464.527	19.824.120.101
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1.402.750.680	1.644.796.593
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	326.163.587.262	74.582.367.412
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	246.910.000	439.227.728
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	11.114.221.494	8.754.234.918
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	19.646.731	311.969.966
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	642.297.286	192.947.272
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	116.600.000	76.900.000
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	771.200.000	817.930.082
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	586.175.000	635.010.000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	2.889.591.409	-
	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
	108.190.908.821	61.021.997.022
Phải thu thương mại, dịch vụ		
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	20.314.362.848	17.417.638.291
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	87.876.545.973	35.366.453.421
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.237.905.310
	30/9/2022	31/12/2021
	VND	VND
	41.642.982.323	49.262.120.180
Phải trả thương mại, dịch vụ		
CN Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty CP- Công ty Chế biến Khí Vũng tàu	20.766.900	21.286.650
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	38.000.529.831	42.435.454.670
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1.079.160.774	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1.150.600.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	71.181.818	217.500.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	1.140.215.000	3.044.562.660
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	21.652.000	905.674.000
CTY CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	-	2.592.000.000
Cty TNHH kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	48.276.000	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	110.600.000	45.642.200

Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ:	09 THÁNG 2022	09 THÁNG 2021
Vũ Thị Phương Nga	54.000.000	18.000.000
Phạm Thị Trúc	517.360.479	488.044.909
Đoàn Đức Trọng	612.873.130	495.265.273
Nguyễn Thế Anh	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Quang Điệp	27.000.000	-
Lê Trúc Lâm	45.000.000	-
Nguyễn Thế Dân	21.600.000	13.440.700
Nguyễn Thị Thu Sương	14.400.000	13.500.000
Huỳnh Thị Hồng Hạnh	9.000.000	19.453.880
Nguyễn Bá Nghị	22.500.000	9.000.000
Lê Thị Anh Thi	13.500.000	-
Vũ Văn Đức	495.595.691	447.643.091
Nguyễn Hải Long	84.503.936	-
Hoàng Minh Tuấn	82.331.667	-
Các quản lý khác	387.684.363	938.172.411
	2.405.349.266	2.460.520.264

X Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải

1 Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	1.540.428.284.168	43.180.292.614	1.497.247.991.554
Tổng tài sản hợp nhất	1.540.428.284.168	43.180.292.614	1.497.247.991.554
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	831.781.093.527	40.331.295.385	791.449.798.142
Tổng nợ phải trả hợp nhất	831.781.093.527	40.331.295.385	791.449.798.142

2 Theo Kết quả kinh doanh:

2.1 Doanh thu theo bộ phận:

	QUÝ III/2022 VND	QUÝ III/2021 VND
Thương mại	114.442.552.191	76.935.336.441
Dịch vụ vận tải	374.579.135.528	251.517.847.287
+ Quốc tế	171.674.673.970	97.692.393.328
+ Nội địa	202.904.461.558	153.825.453.959
Cộng	489.021.687.719	328.453.183.728
	09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
Thương mại	514.866.759.202	367.772.806.042
Dịch vụ vận tải	904.288.567.651	848.938.774.348
+ Quốc tế	419.639.746.768	254.929.577.187
+ Nội địa	484.648.820.883	594.009.197.161
Cộng	1.419.155.326.853	1.216.711.580.390

2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận:		QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
Thương mại		114.182.037.560	76.585.043.734
Dịch vụ vận tải		334.499.957.845	221.199.299.838
+ Quốc tế		153.305.845.840	85.916.324.574
+ Nội địa		181.194.112.005	135.282.975.264
Cộng		448.681.995.405	297.784.343.572
		09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
Thương mại		513.709.176.230	366.425.663.138
Dịch vụ vận tải		796.235.540.954	762.685.593.348
+ Quốc tế		369.497.185.662	229.028.431.394
+ Nội địa		426.738.355.292	533.657.161.954
Cộng		1.309.944.717.184	1.129.111.256.486
2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận:		QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
Thương mại		260.514.631	350.292.707
Dịch vụ vận tải		40.079.177.683	30.318.547.449
+ Quốc tế		18.368.828.130	11.776.068.754
+ Nội địa		21.710.349.553	18.542.478.695
Cộng		40.339.692.314	30.668.840.156
		09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
Thương mại		1.157.582.972	1.347.142.904
Dịch vụ vận tải		108.053.026.697	86.253.181.000
+ Quốc tế		50.142.561.106	25.901.145.793
+ Nội địa		57.910.465.591	60.352.035.207
Cộng		109.210.609.669	87.600.323.904
XI Thông tin so sánh:			
Các chỉ tiêu doanh thu			
	Tỷ lệ 2022/2021	QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	148,89%	489.021.687.719	328.453.183.728
Thương mại	148,75%	114.442.552.191	76.935.336.441
Dịch vụ vận tải	148,93%	374.579.135.528	251.517.847.287
Giá vốn hàng bán	150,67%	448.681.995.405	297.784.343.572
Thương mại	149,09%	114.182.037.560	76.585.043.734
Dịch vụ vận tải	151,22%	334.499.957.845	221.199.299.838
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	131,53%	40.339.692.314	30.668.840.156
Thương mại	74,37%	260.514.631	350.292.707
Dịch vụ vận tải	132,19%	40.079.177.683	30.318.547.449
Doanh thu hoạt động tài chính	103,98%	4.594.059.811	4.418.030.772
Chi phí tài chính	589,67%	11.060.664.584	1.875.723.932
Chi phí bán hàng	81,37%	883.564.840	1.085.804.356
Chi phí quản lý doanh nghiệp	133,39%	11.529.192.224	8.643.414.968
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91,39%	21.460.330.477	23.481.927.672
Lợi nhuận khác		3.125.684.041	191.147.870
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103,86%	24.586.014.518	23.673.075.542
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	103,84%	19.719.759.404	18.989.832.208



		09 THÁNG NĂM 2022	09 THÁNG NĂM 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116,64%	1.419.155.326.853	1.216.711.580.390
Thương mại	140,00%	514.866.759.202	367.772.806.042
Dịch vụ vận tải	106,52%	904.288.567.651	848.938.774.348
Giá vốn hàng bán	116,02%	1.309.944.717.184	1.129.111.256.486
Thương mại	140,19%	513.709.176.230	366.425.663.138
Dịch vụ vận tải	104,40%	796.235.540.954	762.685.593.348
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	124,67%	109.210.609.669	87.600.323.904
Thương mại	85,93%	1.157.582.972	1.347.142.904
Dịch vụ vận tải	125,27%	108.053.026.697	86.253.181.000
Doanh thu hoạt động tài chính	118,31%	12.981.591.959	10.972.609.970
Chi phí tài chính	444,00%	22.713.027.542	5.115.577.225
Chi phí bán hàng	41,68%	1.741.745.166	4.178.951.434
Chi phí quản lý doanh nghiệp	120,20%	34.015.611.275	28.298.310.828
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	104,50%	63.721.817.645	60.980.094.387
Lợi nhuận khác	658,53%	3.922.509.728	595.648.782
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	109,86%	67.644.327.373	61.575.743.169
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109,51%	54.018.468.435	49.326.288.892
Các tỷ lệ cơ bản		QUÝ III/2022	QUÝ III/2021
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99,77%	99,54%
Dịch vụ vận tải		89,30%	87,95%
Chi phí bán hàng		0,18%	0,33%
Chi phí quản lý		2,36%	2,63%
Tỷ lệ doanh thu			
Thương mại		23,40%	23,42%
Dịch vụ vận tải		76,60%	76,58%
Tỷ lệ lợi nhuận			
Thương mại		0,65%	1,14%
Dịch vụ vận tải		99,35%	98,86%



NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Nam

Tp HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng